

Bản án số: 367/2025/DS-PT

Ngày: 08/9/2025

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế, hợp
đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Quế

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miên

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hải Sơn, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 260/2025/TLPT-HS ngày 29 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp chia di sản thừa kế và hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 202/2025/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời (nay thuộc Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 313/2025/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979 (có mặt)

Số CCCD: 096079010471, cấp ngày 10/7/2021, nơi cấp: Cục C về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp E, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Nguyễn Văn T1 của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C. Luật sư có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1958 (có mặt)

Số CCCD: 096158003262, cấp ngày 12/8/2021, nơi cấp: Cục C về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp D, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp D, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau (nay là ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N (viết tắt là A).

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội (nay là số B L, phường G, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của A: Ông Châu Đông D, chức vụ Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh A Chi nhánh huyện T (vắng mặt).

2. Bà Lưu Hồng H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Thanh T.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

4. Chị Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh năm 2001 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp E, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau).

6. Bà Trần Cẩm L, sinh năm 1979.

7. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

8. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp E, xã Đ, tỉnh Cà Mau)

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông P, bà L, ông P1: Bà Trần Thị B.

9. Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là phường L, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Ông Nguyễn Thanh T.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T là nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Thanh Đ (cha của ông) chuyển nhượng của ông Lê Văn H2 thời điểm nào thì ông không nhớ, đến ngày 19/5/2006 ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 10.484m² thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Đến năm 2014 cha ông là ông Đ có lập tờ di chúc để lại cho ông toàn bộ phần đất tranh chấp diện tích 10.484m² thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Tại phiên tòa ông thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà B trả lại toàn bộ phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 9.967,7m². Đối với số tiền ông Đ nợ Ngân hàng số tiền theo yêu cầu của Ngân hàng 245.873.833 đồng ông đồng ý trả với điều kiện bà B phải giao lại cho ông phần đất tranh chấp.

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Trần Thị B trình bày:*

Bà và ông Đ chung sống với nhau vào khoảng năm 2000, 2001, không có đăng ký kết hôn, giữa bà và ông Đ không có con chung. Năm 2005 bà và ông Đ chuyển nhượng phần đất hiện đang tranh chấp của ông Lê Thành L1 (Lê Văn H2), giá chuyển nhượng 4,5 lượng vàng 24k, do ông Đ đồng đại D1 hộ gia đình được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2006 diện tích 10.484m² thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình bà gồm bà, ông Đ và các con riêng bà Trần Cẩm L, Trần Văn H1 và Trần Văn P1. Thời điểm bà chung sống với ông Đ thì bà biết ông Đ có vợ con nhưng giữa ông Đ và bà H không còn sống chung.

Năm 2006 ông Đ có vay Ngân hàng N – (Chi nhánh huyện T) số tiền vay 30.000.000 đồng, ông Đ lấy đi 20.000.000 đồng để trả tiền ma chay cho con ông Đ, còn lại 10.000.000 đồng ông Đ để lại cho bà chi sài trong gia đình.

Việc ông Đ vay Ngân hàng N – (Chi nhánh huyện T) vào năm 2012 thì bà không biết. Thời điểm năm 2012 thì ông Đ vẫn chung sống với bà.

Đôi yêu cầu nguyên đơn yêu cầu của bà trả lại phần đất tranh chấp có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10.484m² thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 1 (theo đo đạc thực tế diện tích 9.967,7m²) bà không đồng ý.

Đối với số tiền ông Đ vay Ngân hàng năm 2012 thì bà không biết. Tuy nhiên bà đồng ý trả với điều kiện bà phải được sử dụng, quản lý phần đất tranh chấp.

** Đại diện A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Lịch sử vay vốn Ngân hàng của ông Đ thì năm 2006 ông Đ có vay Ngân hàng sau đó đến ngày 16/02/2012 ông Đ đã trả Ngân hàng và xóa thế chấp. Cùng ngày 16/02/2012 ông Đ tiếp tục vay Ngân hàng và thế chấp Quyền sử dụng đất do ông Đ đứng tên phần đất tại ấp E, xã K số tiền ông Đ vay theo giấy nhận nợ cùng ngày 29/01/2013 số tiền tổng 77.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 26/5/2025 ông Đ thiếu Ngân hàng 245.873.833 đồng (trong đó nợ gốc 77.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 168.873.833 đồng). Ngân hàng yêu cầu người nhận tài sản thế chấp của ông Đ có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 26/5/2025 là 245.873.833 đồng và lãi phát sinh từ ngày 27/5/2025 đến khi tất toán hết nợ, trường hợp không trả đủ yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 202/2025/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 235, 236 Luật đất đai năm 2024; Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với bà Trần Thị B về việc yêu cầu bà Trần Thị B giao trả phần đất tại thửa số 16, tờ bản đồ số 2, diện tích theo đo đạc thực tế 9.967,7m² đất tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của A. Buộc bà Trần Thị B trả cho Ngân hàng tạm tính đến ngày 26/5/2025 là 245.873.833 đồng (trong đó nợ gốc 77.000.000

đồng, nợ lãi 168.873.833 đồng) và lãi phát sinh từ ngày 27/5/2025 đến khi tất toán hết nợ.

3. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số A5 0262/HĐTC ngày 30/12/2011 giữa A với ông Nguyễn Thành Đ1 phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 9.967,7m² đất tại thửa số 16 tờ bản đồ số 1 (bản đồ được thành lập năm 2006), đất tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Buộc bà Trần Thị B và những người đang trực tiếp quản lý đất, gồm có bà Trần Cẩm L, ông Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị Cẩm T2 giao phần đất cho Cơ quan thi hành án phát mãi để Ngân hàng thu hồi nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ phải chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 16/6/2025, ông Nguyễn Thanh T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc bà B trả lại phần đất tranh chấp cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bà B trình bày: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông T.
- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là do ông Đ1 nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông L1, có xác nhận của bà D2 (vợ ông L1). Do đó, đề nghị buộc bà B giao trả cho ông T toàn bộ phần đất tranh chấp. Trường hợp xác định phần đất tranh chấp không phải là tài sản riêng của ông Đ1, thì đề nghị xác định là tài sản chung của ông Đ1 và bà B, nên quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bà B là không đúng. Đề nghị buộc bà B giao trả cho ông T ½ diện tích. Đề nghị xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng trong vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:
 - + Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

- + Về nội dung, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời theo hướng ông T được hưởng ½ trị giá phần đất tranh chấp. Bà B sử dụng phần đất và có nghĩa vụ trả nợ ngân hàng và thanh toán phần chênh lệch cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo bản vẽ Trích đo hiện trạng ngày 31/12/2021 của Chi nhánh Công ty TNHH P2 xác định phần đất tranh chấp có diện tích 9.967,7m² được giới hạn bởi các mốc giới M1M6M5M3M2, tọa lạc tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Phần đất hiện do phía bà B cùng các con của bà B quản lý, sử dụng.

[2] Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu phía bà Trần Thị B giao trả phần đất tranh chấp trên cơ sở di chúc do ông Đ1 lập năm 2014. Về phần đất tranh chấp hiện đứng tên ông Đ1 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất trong khi ông T

chưa được quyền sử dụng là chưa đúng, cần được xác định lại là tranh chấp chia di sản thừa kế.

[3] Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc phần đất tranh chấp được cha ông Tiền là ông Nguyễn Thành Đ1 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Thành L1 (tên gọi khác là H2). Đến ngày 19/5/2006, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 317044 diện tích 10.484m² thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp E, xã K, cho hộ gia đình do ông Đồng đại Đ1. Sổ sổ hộ khẩu 851/E cấp ngày 10/9/2002.

[4] Theo ông T và mẹ ông là bà Lưu Hồng H xác định: Ông Đ1 và bà H chung sống từ năm 1979 tại khóm C, huyện C, tỉnh Cà Mau. Theo ông T xác định đến năm 1995, cha mẹ ông không còn sống chung. Còn bà H xác định hai người chung sống đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân. Ông Đ1 về sống tại huyện T và sống chung với bà Trần Thị B. Ông T và bà H có 03 người con chung, chết một người, hiện còn sống gồm ông T và ông Nguyễn Minh T3. Bà H và ông T3 thống nhất ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng.

[5] Theo Sổ hộ khẩu số 851/E, cấp ngày 10/9/2002 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đ1, thể hiện hộ ông Đ1 gồm bà Trần Thị B là chủ hộ, ông Đ1 và các con riêng của bà B, gồm có: Trần Thị L2 (Trần Cẩm L), Trần Văn H1 và Trần Văn P1. Các thành viên này của hộ gia đình bà B là phù hợp với xác định của Công an xã K tại Công văn số 02/CV-CAX ngày 17/6/2024 (bút lục số 530).

[6] Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng phần đất của ông H2:

Theo trình bày của ông T cho rằng nguồn tiền chuyển nhượng đất của ông H2 là ông Đ1 chuyển nhượng phần đất tại xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ông T đưa ra tài liệu chứng cứ là tờ xác nhận của ông Nguyễn Thanh T4 (anh ông Đ1) và ông Tôn Thất Đ2 (em ông Đ1). Tuy nhiên, xác nhận của ông T4, ông Đ2 là không có căn cứ, bởi ông T4 và ông Đ2 cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho nội dung xác nhận của mình. Ngược lại, bà B xác định nguồn tiền chuyển nhượng đất là bà và ông Đ1 vay của ông Nguyễn Văn Đ3 9 lượng vàng 24k và sau đó bà chuyển nhượng phần đất của bà để trả cho ông Đ3. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông T có cung cấp giấy xác nhận của bà Lâm Thị D2 (vợ của ông Lê Thành L1, ông L1 đã chết) với nội dung ngày 16/02/2004, vợ chồng ông L1 chuyển nhượng cho ông Đ1 01 héc ta đất với giá 20 chỉ vàng 24k. Do đó, có cơ sở xác định phần đất do ông Đ1 và bà B cùng nhận chuyển nhượng từ phía vợ chồng ông L1 là phù hợp.

[7] Ông Đ1 và bà B chung sống với nhau khoảng năm 2000-2001 đến năm 2014 thì chấm dứt. Đến năm 2004, ông Đ1 và bà B cùng nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông L1. Do đó, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Đ1, nhưng xác định quyền sử dụng 10.484m² thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của ông Đ1 và bà B.

Năm 2014, ông Đ1 đã để lại di chúc tặng cho toàn bộ 10.484m² thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 01 cho ông T là không phù hợp với tài sản thuộc đồng sở hữu với bà B1. Theo đó, ông Đ1 chỉ được để lại di chúc là ½ diện tích đất 10.484m² thuộc quyền sở hữu chung của ông Đ1 với bà B.

[8] Đối với yêu cầu độc lập của A:

Ông Đ1 vay tiền của A ở thời điểm ông Đ1 và bà B còn chung sống. Theo bà B xác định việc ông Đ1 vay tiền A bà B không biết, hồ sơ vay vốn bà B cũng không có ký tên. Tuy nhiên, bà B cũng thừa nhận số tiền ông Đ1 vay Ngân hàng năm 2006 là nợ chung của bà và ông Đ1, ông Đ1 là người trả nợ Ngân hàng năm 2012 tổng số tiền 62.070.000 đồng và vay lại. Bà B không chứng minh được số tiền ông Đ1 vay lại năm 2012 là do ông Đ1 chi xài riêng. Do đó khoản nợ thiếu Ngân hàng là nợ của bà B và ông Đ1. Theo phía Ngân hàng xác định, số tiền vay tạm tính đến ngày 26/5/2025 là 245.873.833 đồng (trong đó nợ gốc 77.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 168.873.833 đồng). Do đó, bà B và ông Đ1 mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ bằng 122.936.916 đồng.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đ1 với A được đăng ký bảo đảm theo quy định. Do đó, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật nên cần tiếp tục duy trì để bảo đảm cho việc thanh toán nợ.

[9] Theo chứng thư Thẩm định giá, tổng trị giá phần đất tranh chấp $9.967,7m^2 \times 58.000 \text{ đồng}/1m^2 = 578.126.600 \text{ đồng}$. Ông Đ1 được sở hữu $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản tương đương với số tiền 289.063.300 đồng.

Tuy nhiên, phần đất tranh chấp từ trước đến nay đều do gia đình bà B quản lý, canh tác và bà B cũng thống nhất nếu được nhận phần đất thì bà B đồng ý trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, tiếp tục giao phần đất diện tích $9.737,4m^2$ cho bà B quản lý, sử dụng. Bà B có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp. Do số tiền nợ Ngân hàng của mỗi người ít hơn số tiền được sở hữu trị giá quyền sử dụng đất, bà B được quản lý, sử dụng phần đất nên phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền chênh lệch là: $289.063.300 \text{ đồng} - 122.936.916 \text{ đồng} = 166.126.384 \text{ đồng}$.

[10] Với các chứng cứ được nêu trên cho thấy cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông T là không phù hợp, chấp nhận yêu cầu độc lập của A là có căn cứ. Trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm như phân tích tại các mục [6], [7] nói trên.

[11] Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do sửa một phần án sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán của bà B, nên cần xác định lại phần chịu chi phí tố tụng cũng như án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể, chi phí tố tụng mỗi bên (ông T và bà B) phải chịu $\frac{1}{2}$. Do bà B là người cao tuổi nên được miễn nộp phần án phí đối với nghĩa vụ thanh toán cho ông T.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2025/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T về việc chia di sản thừa kế đối với phần đất tại thửa số 16, tờ bản đồ số 2, diện tích theo đo đạc thực tế 9.967,7m², tọa lạc tại ấp E, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp E, xã Đ, tỉnh Cà Mau). Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ trị giá phần đất nói trên cho ông T với số tiền là 166.126.384 (một trăm sáu mươi sáu triệu một trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi bốn) đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Chi phí tố tụng 19.122.000 (mười chín triệu một trăm hai mươi hai nghìn) đồng: Mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng. Do ông T đã tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng, nên bà B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 9.561.000 (chín triệu năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

5. Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0005760 ngày 16/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Cà Mau).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS nd tỉnh Cà Mau;
- TAND khu vực 3 - CM;
- Phòng THA dân sự khu vực 3 - CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Trọng Quế